

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 41
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 41

11/11/2015

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ-BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479760 ngày 12 tháng 06 năm 2006, thay đổi lần thứ 32 ngày 13 tháng 10 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại 246 Cống Quỳnh, phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Loan	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Phó Chủ tịch
Bà Trần Thị Đoàn Trang	Thành viên
Ông Trần Đình Huỳnh	Thành viên
Ông Lê Tiến Dũng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Cường	Tổng Giám đốc	
Bà Phạm Thị Sen	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2018)
Ông Bạch Quốc Chính	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2018)
Bà Trương Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2018)
Ông Nguyễn Phúc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Xuân Tiên	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Ngọc Dung	Trưởng ban
Ông Nguyễn Đắc Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Tuấn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Cường

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2018

Số: 290818.012/BCTC.KTI

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex được lập ngày 29 tháng 08 năm 2018, từ trang 6 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2018

11/2/2018 11:11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		9.909.846.490.317	9.335.429.041.704
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	116.038.841.902	161.559.255.302
111 1. Tiền		116.038.841.902	154.449.255.302
112 2. Các khoản tương đương tiền		-	7.110.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.625.046.889.235	3.768.965.444.472
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	3.194.899.488.435	3.157.472.139.549
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		461.841.687.328	598.067.595.484
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	5	57.511.183.769	84.299.203.833
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(89.205.470.297)	(70.873.494.394)
140 IV. Hàng tồn kho	7	5.884.770.357.319	5.185.583.194.053
141 1. Hàng tồn kho		5.896.798.133.368	5.187.150.799.549
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(12.027.776.049)	(1.567.605.496)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		283.990.401.861	219.321.147.878
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	1.015.268.367	1.207.242.469
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		275.929.882.347	210.898.572.273
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	7.045.251.147	7.215.333.136
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		212.703.527.918	148.298.240.029
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		3.836.172.167	3.556.544.581
216 1. Phải thu dài hạn khác	5	3.836.172.167	3.556.544.581
220 II. Tài sản cố định		111.526.138.222	55.620.864.876
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	91.996.374.422	35.992.468.301
222 - Nguyên giá		136.712.464.002	75.080.952.151
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(44.716.089.580)	(39.088.483.850)
227 2. Tài sản cố định vô hình	10	19.529.763.800	19.628.396.575
228 - Nguyên giá		23.875.546.839	23.605.087.839
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(4.345.783.039)	(3.976.691.264)
230 III. Bất động sản đầu tư	11	79.348.157.070	80.801.044.956
231 - Nguyên giá		102.827.212.088	102.827.212.088
232 - Giá trị hao mòn lũy kế		(23.479.055.018)	(22.026.167.132)
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	12	805.000.000	805.000.000
253 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.604.722.346	11.604.722.346
254 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(10.799.722.346)	(10.799.722.346)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		17.188.060.459	7.514.785.616
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	8	14.343.167.840	4.786.388.331
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29	2.844.892.619	2.728.397.285
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		10.122.550.018.235	9.483.727.281.733

36
7
11
11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		9.767.640.668.745	9.142.404.750.607
310 I. Nợ ngắn hạn		9.745.788.357.542	9.121.897.452.048
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	8.874.043.330.020	7.946.522.442.437
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		90.997.729.831	100.588.757.705
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	8.689.245.727	10.468.400.071
314 4. Phải trả người lao động		1.789.054.426	1.112.018.756
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1.386.336.760	2.586.125.594
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		957.606.627	957.606.627
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	16	46.881.520.942	372.957.206.290
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	721.043.533.209	686.704.894.568
330 II. Nợ dài hạn		21.852.311.203	20.507.298.559
337 1. Phải trả dài hạn khác	16	20.088.025.877	19.485.462.417
341 2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29	1.764.285.326	1.021.836.142
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		354.909.349.490	341.322.531.126
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	354.071.489.546	340.438.104.516
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		154.402.680.000	154.402.680.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		154.402.680.000	154.402.680.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		114.168.390.910	114.168.390.910
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		30.428.775.846	27.327.405.064
420 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.785.403.768	1.234.718.377
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		52.286.239.022	43.304.910.165
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		36.481.894.445	7.291.202.347
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		15.804.344.577	36.013.707.818
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		837.859.944	884.426.610
431 1. Nguồn kinh phí		558.459.940	558.459.940
432 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		279.400.004	325.966.670
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		10.122.550.018.235	9.483.727.281.733



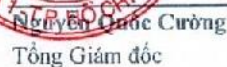
Nguyễn Văn Thanh
Người lập biểu

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2018



Tạ Quang Trường
Kế toán trưởng

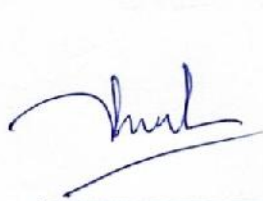



Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
		VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	7.149.793.428.463	6.667.205.509.118
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	17.343.319.846	29.871.330.008
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.132.450.108.617	6.637.334.179.110
11 4. Giá vốn hàng bán	22	6.516.969.875.387	6.121.366.109.581
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		615.480.233.230	515.968.069.529
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	39.976.621.662	40.872.102.734
22 7. Chi phí tài chính	24	142.712.692.034	122.557.510.624
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		24.425.568.272	37.486.105.177
25 8. Chi phí bán hàng	25	433.197.949.860	366.599.933.334
26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	56.558.193.396	41.048.602.305
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		22.988.019.602	26.634.126.000
31 11. Thu nhập khác		63.248.674	946.676.148
32 12. Chi phí khác	27	75.535.611	4.241.781.333
40 13. Lợi nhuận khác		(12.286.937)	(3.295.105.185)
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		22.975.732.665	23.339.020.815
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	6.545.434.238	10.035.121.533
52 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29	625.953.850	(1.675.792.509)
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>15.804.344.577</u>	<u>14.979.691.791</u>
61 18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		15.804.344.577	14.979.691.791
70 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	1.024	1.172



Nguyễn Văn Thanh
Người lập biểu

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2018



Tạ Quang Trường
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Cường
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		22.975.732.665	23.339.020.815
2. Điều chỉnh cho các khoản				
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.403.018.725	4.635.872.024
03	- Các khoản dự phòng		29.235.942.081	6.084.560.462
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		20.786.091.921	10.554.323.338
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(696.339.646)	(334.264.905)
06	- Chi phí lãi vay		24.425.568.272	37.486.105.177
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		104.130.014.018	81.765.616.911
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		58.244.543.922	(385.921.301.929)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(709.647.333.819)	(639.221.142.054)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		557.276.434.658	743.588.271.204
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(9.364.805.407)	1.665.527.678
14	- Tiền lãi vay đã trả		(25.355.515.811)	(37.716.230.428)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.651.419.091)	(8.628.690.825)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(272.298.299)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(31.368.081.531)	(244.740.247.743)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(49.189.801.110)	(27.428.032.409)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		696.339.646	569.221.067
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(48.493.461.464)	(26.858.811.342)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	75.950.000.000
33	2. Tiền thu đi vay		1.040.239.383.296	891.340.981.232
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(1.005.900.744.655)	(987.395.565.670)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(5.994.720)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		34.338.638.641	(20.110.579.158)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(45.522.904.354)	(291.709.638.243)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		161.559.255.302	370.131.791.266
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.490.954	26.297.281
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		<u>116.038.841.902</u>	<u>78.448.450.304</u>



Nguyễn Văn Thanh

Người lập biểu

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2018



Tạ Quang Trường

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Cường

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ-BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479760 ngày 12 tháng 06 năm 2006, thay đổi lần thứ 32 ngày 13 tháng 10 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại 246 Cổng Quỳnh, phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/06/2018 là 154.402.680.000 VND (một trăm năm mươi tư tỷ, bốn trăm linh hai triệu, sáu trăm tám mươi nghìn đồng).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình, chi tiết: mua bán dược phẩm, vắc xin, sinh phẩm y tế, nguyên liệu dược, tinh dầu, hàng thủ công mỹ nghệ, thiết bị, vật tư - nguyên liệu phục vụ sản xuất, đồ dùng cá nhân và gia đình, mỹ phẩm, nước hoa. Xuất khẩu, nhập khẩu thuốc;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: mua bán hóa chất xét nghiệm, vật tư kỹ thuật phục vụ sản xuất thuốc; mua bán các loại hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực y tế;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: mua bán máy móc, thiết bị y tế;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật, chi tiết: nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ về nuôi trồng, chế biến và sản xuất thuốc từ dược liệu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng đi thuê, chi tiết: cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê nhà có trang bị kỹ thuật đặc biệt, cho thuê văn phòng và căn hộ;
- Đại lý, môi giới, đấu giá, chi tiết: môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa; đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; đại lý hương hoa hồng, đại lý bao tiêu hàng hóa, đại lý độc quyền hàng hóa, tổng đại lý mua bán hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, chi tiết: cho thuê kho, dịch vụ kho vận. Dịch vụ bảo quản thuốc;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết: dịch vụ làm thủ tục hải quan;
- Tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: dịch vụ quản lý bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong kỳ, Công ty tiếp tục định hướng tăng mảng kinh doanh thuốc tự doanh, đồng thời giảm dần hoạt động ủy thác nhập khẩu. Bên cạnh đó, từ đầu năm 2018, Công ty con của Công ty là Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương bắt đầu xúc tiến việc đầu tư kho bãi và các hoạt động liên quan đến việc phân phối, vì vậy nhu cầu sử dụng dịch vụ của công ty từ Công ty TNHH DKSH Việt Nam sẽ giảm dần. Điều này dẫn đến có sự biến động lớn giữa chi phí nhân công và chi phí dịch vụ mua ngoài trong cơ cấu chi phí bán hàng, đồng thời chi phí thuê kho cũng tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh dược phẩm
- Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh dược phẩm
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	Bình Dương	100%	100%	Kinh doanh dược phẩm
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh (i)	Tây Ninh	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm
- Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex (ii)	Đà Lạt	100%	100%	Sản xuất dược liệu

(i): Năm 2016, Công ty và Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam đã làm việc với nhau để thanh lý, chuyển khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh thành vốn góp của Công ty vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam. Theo đó, ngày 11/11/2016, Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh đã gửi hồ sơ đóng mã số thuế lên cơ quan thuế. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, các thủ tục liên quan đến việc thanh lý khoản đầu tư, cũng như đóng mã số thuế chưa hoàn thành. Do đó, Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh vẫn thực hiện lập báo cáo tài chính trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục và Báo cáo tài chính của công ty này vẫn được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

(ii): Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex tạm ngừng kinh doanh trong khoảng thời gian từ ngày 15/02/2018 đến ngày 14/02/2019 để sắp xếp lại tổ chức.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh”.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo nên việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho tại Công ty Cổ phần Y Dược Phẩm Vimedimex, Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex, Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh, Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội và Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị hàng tồn kho tại Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh của từng dự án.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 22 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	45 - 48 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 năm

2.12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	24 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

2.13. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

Các bên thực hiện phân chia doanh thu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh, phân chia chi phí chung theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát (Tòa nhà 246 Công Quỳnh, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh): Công ty theo dõi riêng tất cả các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ doanh thu, chi phí cho các bên hợp tác theo tỷ lệ vốn góp hoặc theo thỏa thuận giữa hai bên trong từng kỳ.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: Quỹ này dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 2% đối với thu nhập từ hoạt động cung cấp dịch vụ của trung tâm xạ trị tại Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội và 20% đối với lợi nhuận từ các hoạt động còn lại cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là cung cấp thiết bị y tế, dược phẩm; hoạt động kinh doanh bất động sản và hoạt động ủy thác nhập khẩu chiếm tỷ trọng doanh thu dưới 10%/ tổng doanh thu Công ty. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	3.811.270.922	7.722.341.038
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	112.227.570.980	146.726.914.264
Các khoản tương đương tiền	-	7.110.000.000
	116.038.841.902	161.559.255.302

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Khoa Dược - Bệnh viện Ung bướu Thành phố Hồ Chí Minh	129.562.534.037	-	88.172.344.034	-
Khoa Dược - Bệnh viện Chợ Rẫy	128.946.052.206	-	191.453.940.366	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm - Thiết bị Y tế Hà Nội	139.986.860.348	-	156.162.134.390	-
Công ty TNHH Reliv Pharma	218.775.115.276	-	221.169.745.720	-
Bệnh viện Bạch Mai	202.784.732.600	-	115.295.343.749	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.374.844.193.968	(72.184.725.313)	2.385.218.631.290	(53.852.749.410)
	3.194.899.488.435	(72.184.725.313)	3.157.472.139.549	(53.852.749.410)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>	34.866.907.557	-	35.295.751.204	-

5 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về tiền chi hộ (Tiền thuê đất, tiền điện nước)	359.934.360	-	483.304.560	-
Phải thu về ủy thác	296.780.412	-	550.980.502	-
Các khoản khác	39.857.622.159	(4.941.428.526)	66.333.832.760	(4.941.428.526)
Phải thu Công ty TNHH DKSH Việt Nam (Tiền phí phân phối, Thu hộ tiền hàng)	4.367.459.430	-	13.184.293.472	-
Phải thu tiền tạm ứng cho cán bộ Công nhân viên đã nghỉ việc	3.115.894.949	(2.997.894.949)	3.115.894.949	(2.997.894.949)
Phải thu văn phòng đại diện MEYER PHARMACEUTICALS (Tiền hàng hỏng)	900.000.000	(900.000.000)	900.000.000	(900.000.000)
Phải thu Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến Nông lâm Sản Dược liệu sạch Đăk Nông	2.262.700.000	-	2.262.700.000	-
Phải thu vốn góp hợp tác kinh doanh Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam	500.000.000	-	500.000.000	-
Phải thu Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam	1.547.832.551	-	1.158.472.966	-
Phải thu Ông Vương Chí Hùng	822.837.101	-	759.837.101	-
Phải thu các hãng dược phẩm về hỗ trợ chiết khấu và chênh lệch tỷ giá	9.352.997.108	-	9.470.336.751	-
Phải thu tiền quỹ khen thưởng, phúc lợi đã chi	1.194.572.721	-	3.365.532.268	-
Phải thu Công ty Cổ phần S.P.M	903.986.745	-	982.126.675	-
Phải thu Trung tâm xạ trị - Bệnh viện Phổi Trung Ương (lợi nhuận được phân chia từ hoạt động hợp tác kinh doanh)	2.213.564.832	-	2.050.280.973	-
Phải thu Trung tâm điều trị theo yêu cầu - Bệnh viện Phổi Trung Ương	566.412.468	-	-	-
Phải thu về tiền hàng	-	-	19.698.775.319	-
Phải thu khác	12.109.364.254	(1.043.533.577)	8.885.582.286	(1.043.533.577)
Tạm ứng	9.568.244.245	-	6.983.638.031	-
Ký cược, ký quỹ	7.428.602.593	-	9.947.447.980	-
	57.511.183.769	(4.941.428.526)	84.299.203.833	(4.941.428.526)
b) Dài hạn				
Tiền đặt cọc thuê văn phòng	3.836.172.167	-	3.556.544.581	-
Ký cược, ký quỹ	2.187.747.821	-	2.233.989.034	-
	1.648.424.346	-	1.322.555.547	-
	3.836.172.167	-	3.556.544.581	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	11.122.277.448	-	11.122.277.448	-



6 . NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu của khách hàng	73.455.304.783	1.270.579.470	74.413.744.199	20.560.994.789
- Công ty TNHH Dược phẩm Phát Như Quân	40.918.311.032	-	40.918.311.032	18.841.771.528
- Các đối tượng khác	32.536.993.751	1.270.579.470	33.495.433.167	1.719.223.261
Phải thu khác	4.941.428.526	-	4.941.428.526	-
- Phải thu ông Nguyễn Trung Hà	1.601.175.050	-	1.601.175.050	-
- Phải thu Văn phòng đại diện MEYER PHARMACEUTICALS	900.000.000	-	900.000.000	-
- Ông Ngô Anh Quốc	600.000.000	-	600.000.000	-
- Ông Nguyễn Văn Báu	215.894.369	-	215.894.369	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đông Dương	622.083.334	-	622.083.334	-
- Các đối tượng khác	1.002.275.773	-	1.002.275.773	-
Trả trước cho người bán	12.079.316.458	-	12.079.316.458	-
- Austin Pharma Specialties Company	5.305.874.824	-	5.305.874.824	-
- Krka,D.D.,Novo Mesto	4.283.492.720	-	4.283.492.720	-
- Opsonin Pharma Limited	1.673.600.000	-	1.673.600.000	-
- Các đối tượng khác	816.348.914	-	816.348.914	-
	90.476.049.767	1.270.579.470	91.434.489.183	20.560.994.789

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	67.351.265.632	-	181.916.985.230	-
Nguyên liệu, vật liệu	672.687.317	(97.112.500)	672.687.317	(97.112.500)
Công cụ, dụng cụ	-	-	472.281.819	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	477.277.825	(179.533.349)	477.277.825	(179.533.246)
Thành phẩm	347.231.238	-	736.590.823	-
Hàng hóa	5.710.023.172.624	(11.751.130.200)	4.886.927.916.325	(1.290.959.750)
Hàng gửi đi bán	117.926.498.732	-	115.947.060.210	-
	5.896.798.133.368	(12.027.776.049)	5.187.150.799.549	(1.567.605.496)

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	173.538.657	247.075.151
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	118.929.531	226.438.283
Chi phí sửa chữa tài sản	62.474.346	104.579.796
Chi phí đồng phục	100.918.447	259.599.737
Các khoản khác	559.407.386	369.549.502
	1.015.268.367	1.207.242.469
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.301.984.154	1.226.238.253
Trang thiết bị, vật tư tại Trung tâm điều trị theo yêu cầu	7.350.427.683	-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	4.312.203.109	2.735.775.291
Các khoản khác	378.552.894	824.374.787
	14.343.167.840	4.786.388.331

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	26.458.151.575	27.554.682.055	10.825.356.842	6.748.774.779	152.810.137	3.341.176.763	75.080.952.151
- Mua trong kỳ	3.321.729.720	52.665.274.534	-	5.760.275.034	-	-	61.747.279.288
- Tăng khác (i)	-	-	-	32.272.727	-	-	32.272.727
- Giảm khác (ii)	-	(148.040.164)	-	-	-	-	(148.040.164)
Số dư cuối kỳ	29.779.881.295	80.071.916.425	10.825.356.842	12.541.322.540	152.810.137	3.341.176.763	136.712.464.002
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	14.582.096.561	7.977.143.496	9.295.624.500	3.792.899.428	152.810.137	3.287.909.728	39.088.483.850
- Khấu hao trong kỳ	600.343.629	4.304.922.743	246.384.174	475.014.109	-	3.473.946	5.630.138.601
- Tăng khác (i)	-	-	-	4.829.342	-	-	4.829.342
- Giảm khác (ii)	-	(7.362.213)	-	-	-	-	(7.362.213)
Số dư cuối kỳ	15.182.440.190	12.274.704.026	9.542.008.674	4.272.742.879	152.810.137	3.291.383.674	44.716.089.580
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	11.876.055.014	19.577.538.559	1.529.732.342	2.955.875.351	-	53.267.035	35.992.468.301
Tại ngày cuối kỳ	14.597.441.105	67.797.212.399	1.283.348.168	8.268.579.661	-	49.793.089	91.996.374.422

(i): Phân loại lại công cụ dụng cụ thành TSCĐ.

(ii): Phân loại lại TSCĐ không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 23.686.282.439 VND.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.395.496.747 VND.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	21.279.738.169	2.258.682.990	66.666.680	23.605.087.839
- Mua trong kỳ	-	270.459.000	-	270.459.000
Số dư cuối kỳ	21.279.738.169	2.529.141.990	66.666.680	23.875.546.839
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	2.399.494.604	1.510.529.980	66.666.680	3.976.691.264
- Khấu hao trong kỳ	232.473.402	136.618.373	-	369.091.775
Số dư cuối kỳ	2.631.968.006	1.647.148.353	66.666.680	4.345.783.039
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	18.880.243.565	748.153.010	-	19.628.396.575
Tại ngày cuối kỳ	18.647.770.163	881.993.637	-	19.529.763.800

(i) Quyền sử dụng đất tại Số 246 Công Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và tại Khu đô thị hai bên đường Nguyễn Văn Cừ, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 18.647.770.163 VND;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.096.909.120 VND.

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	59.568.178.831	43.259.033.257	102.827.212.088
Số dư cuối kỳ	59.568.178.831	43.259.033.257	102.827.212.088
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	5.397.908.466	16.628.258.666	22.026.167.132
- Khấu hao trong kỳ	658.211.918	794.675.968	1.452.887.886
Số dư cuối kỳ	6.056.120.384	17.422.934.634	23.479.055.018
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	54.170.270.365	26.630.774.591	80.801.044.956
Tại ngày cuối kỳ	53.512.058.447	25.836.098.623	79.348.157.070

Bất động sản đầu tư là một phần tòa nhà và quyền sử dụng đất tại số 246 Công Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và tại số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Giá trị còn lại cuối kỳ của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 59.452.521.329 VND.

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác	11.604.722.346	(10.799.722.346)	11.604.722.346	(10.799.722.346)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu - Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (Vicosimex)	805.000.000	-	805.000.000	-
Công ty Cổ phần BV Pharma	10.799.722.346	(10.799.722.346)	10.799.722.346	(10.799.722.346)
	11.604.722.346	(10.799.722.346)	11.604.722.346	(10.799.722.346)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu - Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (Vicosimex)	Đà Nẵng	2,30%	2,30%	Xuất nhập khẩu, dịch vụ, đầu tư, khai thác và chế biến khoáng sản.
Công ty Cổ phần BV Pharma	Hồ Chí Minh	6,36%	6,36%	Sản xuất thuốc, đông dược, bán buôn, bán lẻ sản phẩm thuốc, thiết bị y tế.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Nhà cung cấp Boehringer	506.482.542.492	506.482.542.492	534.342.042.910	534.342.042.910
Nhà cung cấp Hoffmann-La Roche	1.779.010.250.444	1.779.010.250.444	1.038.147.424.710	1.038.147.424.710
Nhà cung cấp khác	6.588.550.537.084	6.588.550.537.084	6.374.032.974.817	6.374.032.974.817
	8.874.043.330.020	8.874.043.330.020	7.946.522.442.437	7.946.522.442.437
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	2.477.647.618	2.477.647.618	1.384.687.618	1.384.687.618
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>				

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.154.974.532	1.555.842.326	329.825.369.385	330.216.436.357	1.571.317.112	581.117.934
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.668.899.345	23.801.825.439	23.928.627.659	-	1.542.097.125
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.060.358.604	2.815.399.159	6.545.434.238	6.651.419.091	5.473.934.035	3.122.989.737
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.092.182.021	16.628.569.238	17.351.165.760	-	1.369.585.499
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	2.690.720.431	2.690.720.431	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.336.077.220	13.601.900.956	13.864.522.744	-	2.073.455.432
	7.215.333.136	10.468.400.071	393.093.819.687	394.702.892.042	7.045.251.147	8.689.245.727

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	895.212.893	1.825.160.432
Chi phí phải trả khác	491.123.867	760.965.162
	1.386.336.760	2.586.125.594

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	11.695.555	11.695.555
Kinh phí công đoàn	2.658.242.924	712.194.041
Bảo hiểm xã hội	3.202.894.596	54.248.449
Bảo hiểm y tế	850.749.601	8.673.570
Bảo hiểm thất nghiệp	427.619.828	4.898.298
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	555.655.477	555.655.477
Phải trả Công ty Chứng khoán Hòa Bình tiền phân chia lợi nhuận	1.200.728.208	646.509.045
Phải trả tiền ủy thác	1.920.013.457	638.652.229
Phải trả tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh dự thầu, bảo hành	5.230.233.433	7.562.927.713
Phải trả khoản tiền Công ty TNHH DKSH Việt Nam ứng để mua hàng	-	340.932.718.371
Phải trả các hãng dược phẩm tiền chiết khấu và chênh lệch tỷ giá	7.806.845.011	10.009.308.737
Phải trả tiền hàng thu hộ	2.014.097.578	1.066.437.222
Phải trả Công ty Cổ phần BV Pharma	10.799.722.346	-
Phải trả Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng và Đô thị	1.000.000.000	1.000.000.000
Phải trả Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Thăng Long	6.000.000.000	6.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.203.022.928	3.753.287.583
	46.881.520.942	372.957.206.290
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	20.039.585.877	19.437.022.417
Các khoản phải trả, phải nộp khác	48.440.000	48.440.000
	20.088.025.877	19.485.462.417
c) Phải trả khác là các bên liên quan	12.000.450.554	646.509.045
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>		

17 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh 1 (1)	120.499.107.970	120.499.107.970	129.614.068.720	144.437.497.505	105.675.679.185	105.675.679.185
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Gia Định	96.642.297.966	96.642.297.966	-	96.642.297.966	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (2)	364.138.331.879	364.138.331.879	313.575.121.698	312.012.961.866	365.700.491.711	365.700.491.711
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	30.431.231.496	30.431.231.496	-	30.431.231.496	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (3)	35.822.152.378	35.822.152.378	21.870.086.146	35.822.152.378	21.870.086.146	21.870.086.146
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 3 TP. Hồ Chí Minh (4)	29.606.462.369	29.606.462.369	33.180.106.732	32.989.292.934	29.797.276.167	29.797.276.167
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Vạn Phúc	8.565.310.510	8.565.310.510	-	8.565.310.510	-	-
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (5)	-	-	542.000.000.000	344.000.000.000	198.000.000.000	198.000.000.000
Cá nhân	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-	-
	686.704.894.568	686.704.894.568	1.040.239.383.296	1.005.900.744.655	721.043.533.209	721.043.533.209

17 . VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

1. Hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201701178 ngày 27/04/2017 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Xuất nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh: Hạn mức tín dụng cho vay là 130.000.000.000 VND. Mục đích của khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh của Công ty. Thời hạn duy trì hạn mức là 36 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 27/04/2020. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Thời hạn cho vay của từng lần nhận nợ không quá 6 tháng và được quy định cụ thể tại Khế ước nhận nợ. Lãi suất cho vay theo quy định tại từng khế ước nhận nợ cụ thể. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2018 là 105.675.679.185 VND.
2. Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số 169/2017/HDHM/CPVIME ngày 24/10/2017 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng: Hạn mức cấp tín dụng cho vay là 500.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích sử dụng hạn mức là bổ sung vốn lưu động, phát hành, thanh toán L/C, phát hành bảo lãnh dự thầu phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại được các mặt hàng dược phẩm, thiết bị y tế. Thời hạn vay của các khoản vay thuộc hạn mức không được vượt quá 09 tháng. Lãi suất và phương thức điều chỉnh lãi suất được quy định cụ thể tại các Khế ước nhận nợ hoặc các văn bản liên quan. Phương thức bảo đảm tiền vay: Ký quỹ mỗi lần đề nghị cấp bảo lãnh hoặc mở L/C; Thế chấp hàng hóa đã hình thành hoặc hình thành trong tương lai từ vốn vay; Quyền đòi nợ do Ngân hàng định giá, tòa nhà 246 Công Quỳnh, Quận 1, TP.HCM. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2018 là 365.700.491.711 VND.
3. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0046/1828/N-CTD ngày 10/05/2018 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh: Hạn mức tín dụng bao gồm cho vay, chiết khấu, bảo lãnh, mở L/C là 50.000.000.000 VND. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, từng L/C và từng Hợp đồng cấp bảo lãnh. Lãi suất được áp dụng trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bằng: Thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất tại thửa đất 292, tờ bản đồ 67, Khu đô thị hai bên đường Nguyễn Văn Cừ, phường An Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2018 là 21.870.086.146 VND.
4. Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2017-HĐCVHM/NHCT906-VIMEDIMEX ngày 22/05/2017 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 3 Thành phố Hồ Chí Minh: Hạn mức cho vay là 30.000.000.000 VND. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay theo từng khế ước nhận nợ tối đa không quá 09 tháng. Lãi suất được quy định trên từng khế ước nhận nợ. Các khoản vay không có tài sản bảo đảm. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2018 là 29.797.276.167 VND.
5. Hợp đồng cho vay hạn mức số FA.VIMEDIMEXBD.09.2016 ngày 28/06/2016 giữa Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương và Ngân hàng TNHH MTV ANZ với hạn mức tín dụng là 18.000.000 USD. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, hỗ trợ bên vay trong việc nhập khẩu và mua trong nước nguyên vật liệu, thành phẩm, phụ kiện. Thời hạn các khoản vay là 6 tháng kể từ ngày đề xuất của khoản vay. Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2018 là 198.000.000.000 VND. Các khoản vay không có tài sản bảo đảm.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2017	119.402.680.000	73.256.390.910	24.857.968.309	-	49.967.995.337	267.485.034.556
Tăng vốn trong kỳ trước	35.000.000.000	40.950.000.000	-	-	-	75.950.000.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	14.979.691.791	14.979.691.791
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.469.436.755	1.234.718.377	(5.432.760.860)	(1.728.605.728)
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(38.000.000)	-	-	-	(38.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(1.321.178.617)	(1.321.178.617)
Số dư tại 30/06/2017	154.402.680.000	114.168.390.910	27.327.405.064	1.234.718.377	58.193.747.651	355.326.942.002
Số dư tại 01/01/2018	154.402.680.000	114.168.390.910	27.327.405.064	1.234.718.377	43.304.910.165	340.438.104.516
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	15.804.344.577	15.804.344.577
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	3.101.370.782	1.550.685.391	(6.823.015.720)	(2.170.959.547)
Số dư tại 30/06/2018	154.402.680.000	114.168.390.910	30.428.775.846	2.785.403.768	52.286.239.022	354.071.489.546

(i) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/2018/NQ-ĐHĐCĐ-VMD ngày 24/04/2018. Cụ thể:

	Số tiền VND
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (5%)	1.550.685.391
- Quỹ đầu tư phát triển (10%)	3.101.370.782
- Quỹ khen thưởng phúc lợi (7%)	2.170.959.547
	6.823.015.720

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2	70.000.000.000	45,34	70.000.000.000	45,34
Tổng Công ty Dược Việt Nam	15.798.330.000	10,23	15.798.330.000	10,23
Ông Trần Kiên Cường	10.986.800.000	7,12	10.986.800.000	7,12
Ông Lê Xuân Tùng	11.411.500.000	7,39	11.411.500.000	7,39
Bà Trần Thị Đoàn Trang	8.072.900.000	5,23	8.072.900.000	5,23
Các cổ đông khác	38.133.150.000	24,69	38.133.150.000	24,69
	154.402.680.000	100,00	154.402.680.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	154.402.680.000	119.402.680.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	35.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	154.402.680.000	154.402.680.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	555.655.477	540.211.592
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	5.994.720
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối kỳ	555.655.477	534.216.872

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.440.268	15.440.268
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.440.268	15.440.268
- Cổ phiếu phổ thông	15.440.268	15.440.268
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.440.268	15.440.268
- Cổ phiếu phổ thông	15.440.268	15.440.268

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	30.428.775.846	27.327.405.064
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2.785.403.768	1.234.718.377
	33.214.179.614	28.562.123.441

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản (văn phòng, kho, phương tiện vận tải) theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2018, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền thuê hoạt động tài sản	45.790.478.688	1.996.000.000
- Từ 1 năm trở xuống	14.562.453.778	216.000.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	31.228.024.910	1.780.000.000

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại:

- Số 36/212B phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất kinh doanh và kho từ năm 2008 đến năm 2021. Diện tích khu đất thuê là 11.064,4 m². Giá thuê đất được điều chỉnh theo chu kỳ 3 năm một lần cho phù hợp với thực tế của thị trường và chính sách của Nhà nước.
- Số 53 đường Nguyễn Chí Thanh, phường 9, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh với mục đích để sản xuất kinh doanh (văn phòng làm việc) từ năm 2009 đến ngày 01/01/2046. Diện tích khu đất thuê là 700,6 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Số 45 đường Võ Thị Sáu, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 2.692 m², thời hạn thuê đến ngày 31/12/2045 để sử dụng làm trung tâm thương mại dược phẩm và văn phòng. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2018	01/01/2018
USD	42.777,65	41.515,37
EUR	7.295,59	9.183,61
GBP	0,54	0,54
CFH	72,39	72,39
SGD	1,00	3.026,02

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH Dược phẩm Đăng Hoàng	380.318.417	380.318.417
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dược Tân Phúc	318.817.610	318.817.610
Công ty Cổ phần S.P.M	443.795.625	-
	1.142.931.652	699.136.027

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	7.104.264.617.600	6.623.909.176.506
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.635.902.510	12.244.307.095
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	30.892.908.353	31.052.025.517
	7.149.793.428.463	6.667.205.509.118
Doanh thu đối với các bên liên quan	1.528.094.057	400.025.020

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	269.242.230
Giảm giá hàng bán	6.949.521	109.487.124
Hàng bán bị trả lại	17.336.370.325	29.492.600.654
	17.343.319.846	29.871.330.008

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.475.480.884.862	6.095.035.947.975
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.265.251.773	4.143.772.157
Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	22.763.568.199	21.882.266.853
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	10.460.170.553	304.122.596
	6.516.969.875.387	6.121.366.109.581

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	696.339.646	553.957.178
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	26.504.953.906	25.931.907.891
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	195.474.572
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	12.775.328.110	14.190.763.093
	39.976.621.662	40.872.102.734

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	24.425.568.272	37.486.105.177
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	97.501.031.841	74.321.372.815
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	20.786.091.921	10.749.797.910
Chi phí tài chính khác	-	234.722
	142.712.692.034	122.557.510.624

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.994.670.755	200.202.813
Chi phí nhân công	230.919.911.922	17.673.065.089
Chi phí khấu hao tài sản cố định	672.004.655	468.052.579
Chi phí dịch vụ mua ngoài	166.256.271.560	346.092.465.617
Chi phí khác bằng tiền	33.355.090.968	2.166.147.236
	433.197.949.860	366.599.933.334

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	403.294.233	1.799.837.347
Chi phí nhân công	15.481.217.279	13.096.371.772
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.088.874.486	1.026.397.909
Thuế, phí và lệ phí	865.499.692	1.023.896.054
Chi phí dự phòng	18.775.771.528	5.780.437.866
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.073.424.620	4.791.621.668
Chi phí khác bằng tiền	13.870.111.558	13.530.039.689
	56.558.193.396	41.048.602.305

27 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Phạt chậm nộp, phạt vi phạm hành chính thuế	-	1.143.142.356
Xử lý công nợ tồn lâu	-	1.397.573.376
Xử lý tài sản thiếu	-	1.128.414.380
Xử lý chi phí dự án không thực hiện	-	219.692.273
Chi phí khác	75.535.611	352.958.948
	75.535.611	4.241.781.333

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex	114.567.994	4.364.723.295
Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	5.857.258.188	4.577.711.612
Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	497.157.144	1.021.474.402
Chi phí thuế TNDN được phân bổ từ BCC		
Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội	76.450.912	71.212.224
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.545.434.238	10.035.121.533
Truy thu thuế TNDN của các kỳ trước	-	1.086.880.318
Thuế TNDN phải thu đầu kỳ	(2.244.959.445)	(541.394.312)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(6.651.419.091)	(8.628.690.825)
Thuế TNDN phải nộp/(phải thu) cuối kỳ	(2.350.944.298)	1.951.916.714

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.844.892.619	2.728.397.285
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.844.892.619	2.728.397.285

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.764.285.326	1.021.836.142
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.764.285.326	1.021.836.142

11
CỔ
CHỨ
NG
2018

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(116.495.334)	(3.263.220.100)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	1.576.642.542
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	742.449.184	10.785.049
	<u>625.953.850</u>	<u>(1.675.792.509)</u>

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	15.804.344.577	14.979.691.791
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	15.804.344.577	14.979.691.791
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.440.268	12.776.379
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.024</u>	<u>1.172</u>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.419.729.744	790.814.948
Chi phí nhân công	248.141.620.378	32.282.403.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.403.018.725	4.635.872.024
Chi phí dự phòng	18.775.771.528	5.780.437.866
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	244.044.822.853	390.185.046.811
	<u>520.784.963.228</u>	<u>433.674.574.649</u>

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	116.038.841.902	-	161.559.255.302	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.256.246.844.371	(77.126.153.839)	3.245.327.887.963	(58.794.177.936)
	<u>3.372.285.686.273</u>	<u>(77.126.153.839)</u>	<u>3.406.887.143.265</u>	<u>(58.794.177.936)</u>
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			721.043.533.209	686.704.894.568
Phải trả người bán, phải trả khác			8.941.012.876.839	8.338.965.111.144
Chi phí phải trả			1.386.336.760	2.586.125.594
			<u>9.663.442.746.808</u>	<u>9.028.256.131.306</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và tương đương tiền	116.038.841.902	-	-	116.038.841.902
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.175.284.518.365	3.836.172.167	-	3.179.120.690.532
	<u>3.291.323.360.267</u>	<u>3.836.172.167</u>	<u>-</u>	<u>3.295.159.532.434</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và tương đương tiền	161.559.255.302	-	-	161.559.255.302
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.182.977.165.446	3.016.544.581	540.000.000	3.186.533.710.027
	<u>3.344.536.420.748</u>	<u>3.016.544.581</u>	<u>540.000.000</u>	<u>3.348.092.965.329</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	721.043.533.209	-	-	721.043.533.209
Phải trả người bán, phải trả khác	8.920.924.850.962	20.088.025.877	-	8.941.012.876.839
Chi phí phải trả	1.386.336.760	-	-	1.386.336.760
	<u>9.643.354.720.931</u>	<u>20.088.025.877</u>	<u>-</u>	<u>9.663.442.746.808</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	686.704.894.568	-	-	686.704.894.568
Phải trả người bán, phải trả khác	8.319.479.648.727	19.485.462.417	-	8.338.965.111.144
Chi phí phải trả	2.586.125.594	-	-	2.586.125.594
	<u>9.008.770.668.889</u>	<u>19.485.462.417</u>	<u>-</u>	<u>9.028.256.131.306</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.040.239.383.296	891.340.981.232

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(1.005.900.744.655)	(987.395.565.670)

34 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/2018/NQ-ĐHĐCĐ-VMD ngày 24/04/2018, Công ty dự kiến chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2017 với tỷ lệ cổ tức 20%/mệnh giá, tương ứng với số tiền là 30.880.536.000 VND.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Mối quan hệ		6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		1.528.094.057	400.025.020
Công ty Cổ phần BV Pharma	Bên liên quan với Ban lãnh đạo Công ty	524.457.703	400.025.020
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2	Cổ đông lớn của Công ty	1.003.636.354	-
Mua hàng		4.647.938.337	3.843.622.232
Công ty Cổ phần BV Pharma	Bên liên quan với Ban lãnh đạo Công ty	1.617.566.735	279.714.280
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2	Cổ đông lớn của Công ty	-	533.536.350
Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty	3.030.371.602	3.030.371.602
Lãi chậm trả tiền hàng		5.909.061.046	13.628.626.067
Công ty Cổ phần BV Pharma	Bên liên quan với Ban lãnh đạo Công ty	5.909.061.046	4.907.353.403
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty	-	1.681.652.779
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2	Cổ đông lớn của Công ty	-	7.039.619.885

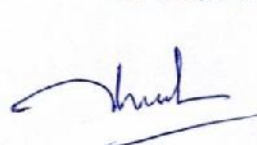
	Mối quan hệ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2018	năm 2017
		VND	VND
Phân chia lợi nhuận		2.400.728.208	2.436.754.109
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình	Bên liên quan với Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2.400.728.208	2.436.754.109
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ:			
	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu và ứng trước		210.167.461.980	203.414.969.896
Công ty Cổ phần BV Pharma	Bên liên quan với Ban lãnh đạo Công ty	193.746.094.718	187.914.307.004
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty	1.212.633.757	1.212.633.757
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2	Cổ đông lớn của Công ty	2.523.675.489	2.419.675.500
Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty	2.999.209.187	2.182.504.806
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hòa Bình	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty	7.000.000.000	7.000.000.000
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Phó Chủ tịch HĐQT	2.685.848.829	2.685.848.829
Phải trả cho người bán		2.477.647.618	1.384.687.618
Công ty Cổ phần BV Pharma	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty	2.477.647.618	1.384.687.618
Phải trả khác		12.000.450.554	646.509.045
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty	1.200.728.208	646.509.045
Công ty Cổ phần BV Pharma	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty	10.799.722.346	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu	6 tháng đầu
	năm 2018	năm 2017
	VND	VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	270.000.000	270.000.000
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	990.000.000	1.460.000.000

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.



Nguyễn Văn Thanh

Người lập biểu

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2018



Tạ Quang Trường

Kế toán trưởng





Nguyễn Quốc Cường

Tổng Giám đốc